

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp
áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ THỦ ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 6426/QĐ-BGDĐT ngày 24/09/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức trên cơ sở Trường Trung học Kỹ thuật và nghiệp vụ Thủ Đức;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 106/TCDN-DNCQ ngày 19/01/2017 của Tổng cục dạy nghề về việc hướng dẫn xây dựng, chuyển đổi chương trình đào tạo theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Biên bản Thẩm định 3 chương trình đào tạo trình độ trung cấp của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2021, bao gồm các ngành:

- | | | |
|---|---|---------------------|
| 1 | Bảo trì và sửa chữa ô tô | - Mã ngành: 5520159 |
| 2 | Điện công nghiệp và dân dụng | - Mã ngành: 5520223 |
| 3 | Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống | - Mã ngành: 5340423 |

Điều 2. Chương trình kèm theo quyết định này được áp dụng để đào tạo trình độ trung cấp khóa tuyển sinh năm 2021 tại trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các P, K, TT;
- Lưu.



HIỆU TRƯỞNG *by*

Võ Long Triều



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 179/QĐ-LN/THĐ ngày 22 tháng 9 năm 2021 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- | | |
|----------------------------|-----------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ |
| ▪ Tên tiếng Anh: | AUTOMOBILE MAINTENANCE AND REPAIR |
| ▪ Mã ngành, nghề: | 5520159 |
| ▪ Hình thức đào tạo: | Chính quy |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương |
| ▪ Thời gian đào tạo: | 02 năm |

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực cơ khí ô tô có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có năng lực tự nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp, có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, có năng lực Tiếng Anh, có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc trong nước và khu vực. Đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- 1.2.1.2. Trình bày được những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ pháp Tiếng Anh;
- 1.2.1.3. Trình bày được những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin;

- 1.2.1.4. Trình bày được các kiến thức cơ bản về Ô tô, Vẽ kỹ thuật, AutoCAD, Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;;
- 1.2.1.5. Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động của các hệ thống trên Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;
- 1.2.1.6. Trình bày được qui trình bảo dưỡng của các hệ thống trên Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;
- 1.2.1.7. Nhận biết và trình bày được cách vận hành các thiết bị và dụng cụ sử dụng trong chuyên môn nghề;
- 1.2.1.8. Chẩn đoán và xác định được các sai hỏng của ô tô;
- 1.2.1.9. Phân tích được các nguyên nhân gây sai hỏng của các hệ thống trên Động cơ, Khung gầm, Điện Ô tô;
- 1.2.1.10. Trình bày được các qui trình vận hành và kiểm tra cho ô tô;
- 1.2.1.11. Mô tả được các phương pháp hiệu chỉnh các thông số làm việc của các hệ thống trên ô tô, bảo đảm đúng các điều kiện qui định của nhà sản xuất;

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Sử dụng thành thạo các thiết bị và dụng cụ dùng cho chuyên môn nghề;
- 1.2.2.2. Bảo dưỡng xe đúng qui trình, đảm bảo các thông số và yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất;
- 1.2.2.3. Thực hiện đúng các qui trình kiểm tra và chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô;
- 1.2.2.4. Tháo và lắp thành thạo các chi tiết, các cơ cấu và hệ thống trên ô tô;
- 1.2.2.5. Thực hiện sửa chữa đúng quy trình, qui phạm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;
- 1.2.2.6. Lập được kế hoạch tổ chức sửa chữa và quản lý các công việc phù hợp với các điều kiện nơi làm việc;

1.2.2.7. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Chấp hành tốt các qui định pháp luật, chính sách của nhà nước;

1.2.3.2. Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

1.2.3.3. Giải quyết tốt công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi;

1.2.3.4. Thực hiện tác phong công nghiệp, có ý thức kỷ luật lao động cao, có trách nhiệm với công việc, thích ứng với môi trường lao động trong bối cảnh hội nhập Quốc tế;

1.2.3.5. Chấp hành tốt các nội qui, qui định tại nơi làm việc, có năng lực tự chủ, sẵn sàng nhận và hoàn thành các nhiệm vụ khi được giao;

1.2.3.6. Luôn có tinh thần học hỏi, rèn luyện tính cẩn thận, chịu khó, tập trung, sáng tạo để nâng cao kỹ năng thực hành đáp ứng yêu cầu công việc;

1.2.3.7. Tuân thủ các yêu cầu bảo đảm an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh công nghiệp, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

+ Năng lực ngoại ngữ:

Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT:

Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sau khi tốt nghiệp ngành Bảo trì & Sửa chữa Ô tô, học sinh có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Kỹ thuật viên trạm bảo dưỡng & sửa chữa ô tô của showroom ủy quyền của các hãng.
- Nhân viên phụ tùng
- Nhân viên bán hàng
- Kỹ thuật viên sửa chữa xe tại các garage.
- Nhân viên dây chuyền lắp ráp ô tô.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 23
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 55 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 09 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 46 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 25 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 30 tín chỉ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A	Các môn học/học phần chung		9	6	3	180	69	103	8	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	1.2.1.1- 1.2.3.1
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	1.2.1.1- 1.2.3.1
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	1.2.1.3
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN (Không tính số tín chỉ)										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	3	26	1	1.2.1.1
7	DCT400370	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	1	1	45	21	21	3	1.2.1.1
B	Các học phần chuyên môn ngành		46	19	27	1215	283	892	40	
I	Học phần cơ sở		9	6	3	180	88	84	8	
1	CST402030	Vẽ kỹ thuật	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4
2	CST414030	AutoCAD	3	2	1	60	30	28	2	1.2.1.4
3	CST414010	Nhập môn ô tô	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4
4	CSK114010	Bảo vệ môi	2	2	0	30	28	0	2	1.2.1.4-

		trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả								1.2.2.7- 1.2.3.7
II	Học phần chuyên môn		37	13	24	1035	195	808	32	
1	CNT414120	Động cơ xăng	4	2	2	90	30	56	4	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2 - 1.2.2.3 - 1.2.2.4 - 1.2.3.1 - 1.2.3.2 - 1.2.3.3 - 1.2.3.4
2	CNT414130	Động cơ diesel	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2 - 1.2.2.3 - 1.2.2.4 - 1.2.3.1 - 1.2.3.2 - 1.2.3.3 - 1.2.3.4
3	CNT414201	Gầm ô tô 1	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 - 1.2.2.1 - 1.2.2.2 - 1.2.2.3 - 1.2.2.4 - 1.2.3.1 - 1.2.3.2 - 1.2.3.3 - 1.2.3.4
4	CNT414202	Gầm ô tô 2	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 - 1.2.1.7 -

										1.2.2.1 – 1.2.2.2 – 1.2.2.3 – 1.2.2.4 – 1.2.3.1 – 1.2.3.2 – 1.2.3.3 – 1.2.3.4
5	CNT414150	Điện thân xe	4	2	2	90	30	56	4	1.2.1.5- 1.2.1.6 – 1.2.1.7 – 1.2.2.1 – 1.2.2.2 – 1.2.2.3 – 1.2.2.4 – 1.2.3.1 – 1.2.3.2 – 1.2.3.3 – 1.2.3.4
6	CNT414160	Điện động cơ	4	2	2	90	30	56	4	1.2.1.5- 1.2.1.6 – 1.2.1.7 – 1.2.2.1 – 1.2.2.2 – 1.2.2.3 – 1.2.2.4 – 1.2.3.1 – 1.2.3.2 – 1.2.3.3 – 1.2.3.4
7	CNT414170	Thực tập doanh nghiệp	3	0	3	135	0	132	3	1.2.2.5 – 1.2.2.6 – 1.2.3.5 – 1.2.3.6
8	CNT414210	Hệ thống điều hòa ô tô	3	1	2	75	15	58	2	1.2.1.5- 1.2.1.6 – 1.2.1.7 – 1.2.2.1 – 1.2.2.2 – 1.2.2.3 – 1.2.2.4 – 1.2.3.1 –

										1.2.3.2 – 1.2.3.3 – 1.2.3.4
9	TNT414120	Chuyên đề ĐK Điện – Động cơ	3	2	1	60	30	26	4	1.2.1.8 – 1.2.1.9 – 1.2.1.10 – 1.2.1.11
10	TNT414130	Chuyên đề ĐK Khung Gầm	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.8 – 1.2.1.9 – 1.2.1.10 – 1.2.1.11
11	TNT414050	Thực tập tốt nghệ	5	0	5	225	0	222	3	1.2.2.5 – 1.2.2.6 – 1.2.3.5 – 1.2.3.6
Tổng cộng:			55	25	30	1395	352	995	48	

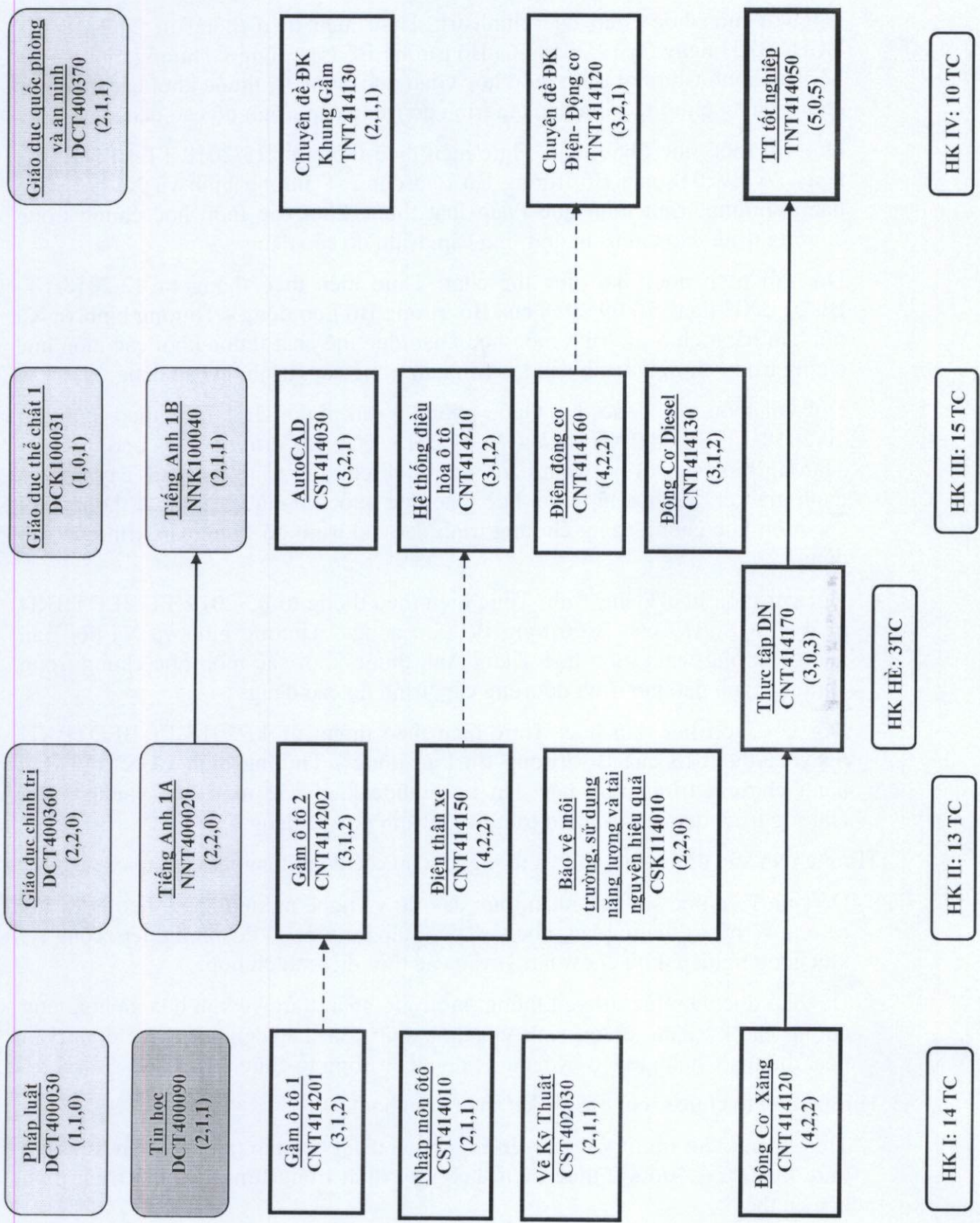
Ghi chú: dữ liệu của cột “Mục tiêu” thể hiện theo thứ tự mục tiêu của chương trình đào tạo mà nội dung môn học/học phần cung cấp, trang bị.

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung/đại cương</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Chính trị</u> DCT400010 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Chính trị</u>: Tên học phần</p> <p>DCT100010: Mã học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Vẽ kỹ thuật</u> CST402030 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Vẽ kỹ thuật</u>: Tên học phần</p> <p>CST402030: Mã học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (Tổng số, LT,TH)</p>
<p>—————→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>- - - - -→</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp trung cấp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

.....

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 9... năm 2021



Phạm Ngọc Cường





Phản ánh nội dung





CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 1.7.9/QĐ-CNTĐ-ĐT ngày 2.7 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| ▪ Tên ngành, nghề đào tạo: | Điện công nghiệp và dân dụng |
| ▪ Tên tiếng Anh: | INDUSTRIAL AND HOUSEHOLD ELECTRICS |
| ▪ Mã ngành, nghề: | 5520223 |
| ▪ Hình thức đào tạo: | Chính quy tập trung |
| ▪ Đối tượng tuyển sinh: | Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương |
| ▪ Thời gian đào tạo: | 2 năm |

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.
- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ ứng với trình độ trung cấp; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ trong công tác người làm nghề Điện công nghiệp và dân dụng.
- Đào tạo nguồn nhân lực trình độ Trung cấp về Điện công nghiệp và dân dụng. Sau khi tốt nghiệp, học sinh có nền tảng kiến thức để phát triển toàn diện về nhân cách và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu trong các lĩnh vực: Lắp đặt, vận hành bảo trì bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị Điện công nghiệp và dân dụng; Thi công, vận hành, bảo trì

bảo dưỡng và sửa chữa công trình điện dân dụng và công nghiệp đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, sinh viên có thể:

1.2.1.1. Trình bày được các kiến thức cơ sở ngành để phục vụ cho việc nghiên cứu học tập cũng như học lên trình độ cao hơn như: an toàn lao động, điện kỹ thuật, đo lường điện, vẽ điện, điện tử ứng dụng, khí cụ điện, lắp đặt điện cơ bản.

1.2.1.2. Trình bày được các kiến thức chuyên môn của một kỹ thuật viên nghề Điện công nghiệp và dân dụng để phục vụ cho công việc thực tế và việc nghiên cứu chuyên môn, học tập nâng cao trình độ như: máy điện, điện tử công suất, cung cấp điện, trang bị điện, điều khiển điện- khí nén, kỹ thuật lập trình PLC, sử dụng năng lượng hiệu quả, năng lượng tái tạo, lắp đặt điện công trình, lắp đặt hệ thống tự động hóa công nghiệp.

1.2.1.3. Tìm hiểu về lắp đặt, các thiết bị cần lắp đặt và các bước thực hiện.

1.2.1.4. Trình bày được các kiến thức chung về lý luận chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh... để phục vụ cho công việc trong một xã hội hội nhập và phát triển.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho sinh viên những kỹ năng sau đây:

1.2.2.1. Chọn các thiết bị, dụng cụ, vật tư cần thiết cho việc thực hiện, mua các thiết bị, dụng cụ và các vật tư cần thiết cho việc thực hiện.

1.2.2.2. Đọc được các bản vẽ kỹ thuật chuyên ngành Điện công nghiệp và dân dụng, nhận diện và phân biệt chính xác các khí cụ điện, thiết bị điện... trên bản vẽ, xác định vị trí lắp đặt và công việc cần thực hiện.

1.2.2.3. Lắp đặt hệ thống dây dẫn dựa trên thông số kỹ thuật của thiết bị, lắp đặt thiết bị dựa trên thông số kỹ thuật, thiết lập và hiệu chỉnh thiết bị vừa lắp đặt.

1.2.2.4. Kiểm tra hoạt động của vật tư, thiết bị cần lắp đặt, kiểm tra hoạt động của hệ thống vừa lắp đặt, kiểm tra cấp điện cho hệ thống vừa lắp đặt, kiểm tra tình trạng thiết bị trong quá trình chẩn đoán hoặc bảo dưỡng.

1.2.2.5. Thực hiện chẩn đoán, phát hiện sự cố, báo cáo cho người giám sát, đề xuất phương án sửa chữa, tiến hành sửa chữa hoặc thay thế chi tiết hỏng.

1.2.2.6. Đọc được các thông số kỹ thuật và các bảng hướng dẫn sử dụng bằng tiếng anh chuyên ngành Điện công nghiệp và dân dụng, đọc và cập nhật các chỉ số theo dõi.

1.2.2.7. Quản lý hoạt động kinh doanh (tài chính, quan hệ khách hàng, lên kế hoạch).

1.2.2.8. Đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sắp xếp dụng cụ và vệ sinh địa điểm làm việc.

1.2.2.9. Có kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.3.1. Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiếu và chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

1.2.3.2. Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.

1.2.3.3. Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc.

1.2.3.4. Có phẩm chất đạo đức trong công việc, tự tin, tư duy năng động, có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, khả năng hòa nhập, hợp tác và làm việc theo nhóm và khả năng thích ứng trong môi trường hội nhập quốc tế.

1.2.4. Năng lực ngoại ngữ:

Học và đạt các học phần ngoại ngữ được quy định trong chương trình đào tạo.

1.2.5. Năng lực sử dụng CNTT:

1.2.5.1. Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức cấp.

1.2.5.2. Hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:** Sau khi tốt nghiệp ngành Điện công nghiệp và dân dụng, sinh viên có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Kỹ thuật viên trong phân xưởng, nhà máy, dây chuyền sản xuất, công ty liên quan đến ngành điện công nghiệp và dân dụng;
- Kỹ thuật viên thi công sản xuất trong các công trình lắp đặt điện trong tòa nhà, phân xưởng;
- Quản lý, sử dụng và bảo trì các sản phẩm điện công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn và chăm sóc khách hàng trong lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;

- Tổ chức hoạt động kinh doanh, chữa các thiết bị điện công nghiệp và dân dụng cơ bản;

- Tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng môn học/học phần: 27
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 56 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chung: 9 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các môn học/học phần chuyên môn: 47 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 27 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 29 tín chỉ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
A	Các môn học/học phần chung		9	6	3	180	69	103	8	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	13	2	1.2.1.4 1.2.3.1
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	5	1	1.2.1.4 1.2.3.1
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	29	1	1.2.2.2 1.2.5.1 1.2.5.2
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.4.1
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.4.1 1.2.4.2

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN (Không tính số tín chỉ)										
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	24	2	
7	DCT400370	Giáo dục QP và An ninh	2	1	1	45	21	21	3	
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề									
I	Môn học/học phần cơ sở		15	7	8	345	105	213	27	
1	CST411110 MH01	An toàn lao động	2	1	1	45	15	28	2	1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
2	CST411120 MH03	Điện kỹ thuật	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.4 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
3	CNT411170 MH04	Điện tử ứng dụng	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.1 1.2.2.2 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
4 /	CST412020 MH05	Khí cụ điện	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.1 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
5 /	CST411080 MH06	Đo lường điện	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
6 /	CST412030 MH09	Vẽ điện	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.1 1.2.2.2 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
7 /	CNT412110 MH07	Lắp đặt điện cơ bản	3	1	2	75	15	51	9	1.2.1.1 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu	
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH		KIỂM TRA
									1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4	
II	Môn học/học phần chuyên môn		32	14	18	825	210	560	55	
1	CNT412021 MH08	Máy điện	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
2	CNT412080 MH10	Cung cấp điện	3	2	1	60	30	23	7	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.3 1.2.2.6 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
3	CNT412090 MH12	Điện tử công suất	2	1	1	45	15	28	2	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.8

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
4 /	CNT412130 MH02	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.6 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
5 /	CNT412100 MH11	Trang bị điện	3	1	2	75	15	56	4	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
6	CNT411061 MH13	Kỹ thuật lập trình PLC	3	2	1	60	30	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
7	CNT411180 MH15	Điều khiển điện – khí nén	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
8	CNK111021 MH14	Năng lượng tái tạo	2	1	1	45	15	25	5	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
9	CNT412120 MH18	Đồ án môn học	2	1	1	45	15	27	3	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.3 1.2.2.6 1.2.2.7 1.2.2.8 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
10	CNT412140	Anh văn chuyên ngành	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.4 1.2.2.6 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
11	TNT412090 MH16	Lắp đặt điện công trình	2	1	1	45	15	26	4	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)				Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	KIỂM TRA	
										1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
12 /	TNT412100 MH17	Hệ thống Tự động hóa công nghiệp	2	1	1	45	15	25	5	1.2.1.2 1.2.1.3 1.2.2.1 1.2.2.2 1.2.2.3 1.2.2.4 1.2.2.5 1.2.2.8 1.2.2.9 1.2.3.2 1.2.3.3 1.2.3.4
13 /	TNT412110 MH19	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	220	5	1.2.2.1 1.2.1.8 1.2.2.6 1.2.2.12 1.2.2.15 1.2.3.1 1.2.3.3
Tổng cộng:			56	27	29	1350	384	876	90	

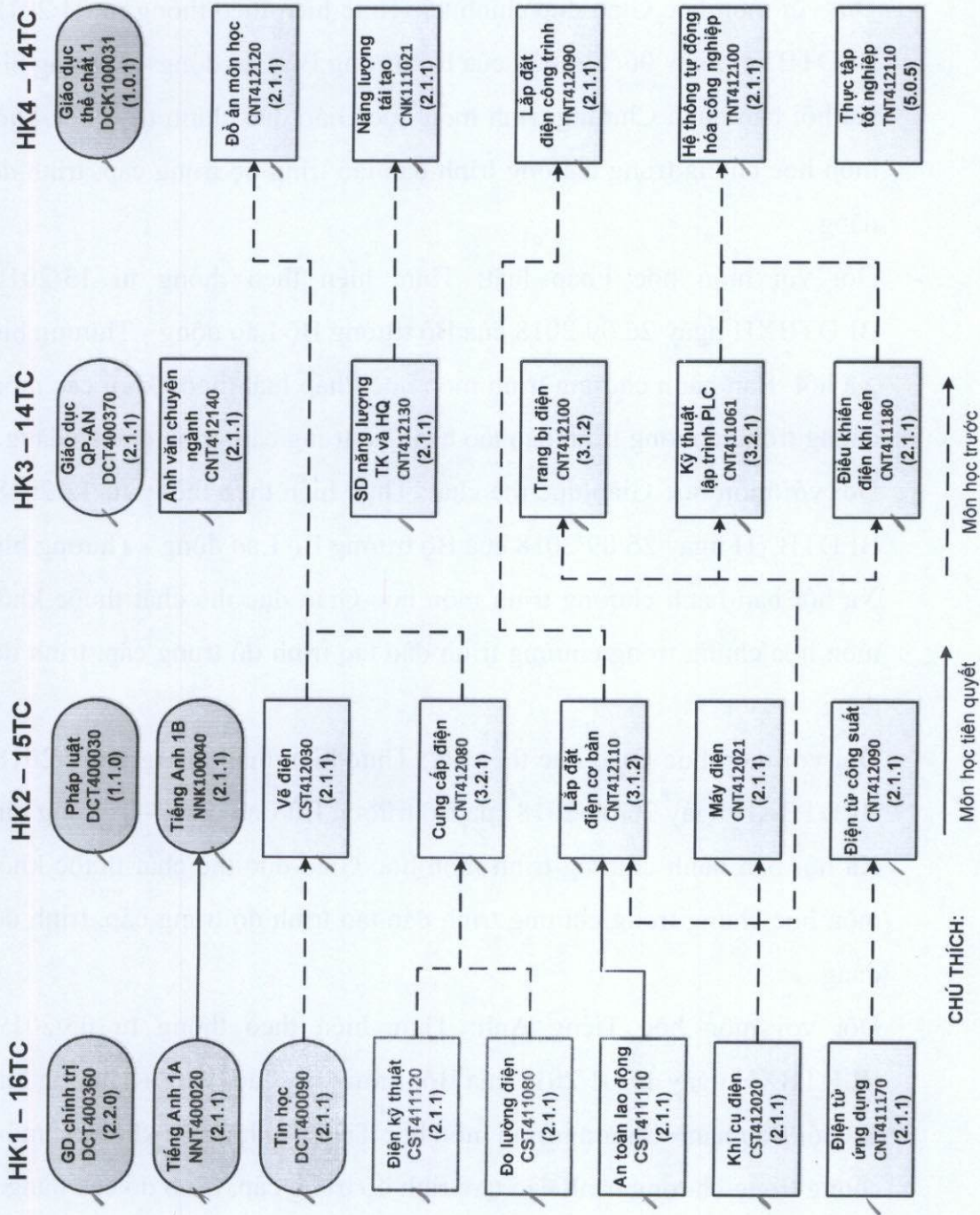
4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục chính trị</u> DCC400360 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCC400360: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Lắp đặt điện cơ bản</u> TNT412110 (2,1,1)</p> </div>	<p><u>Lắp đặt điện cơ bản</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>TNT412110: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,1,1): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>—————→</p>	Điều kiện tiên quyết
<p>-----→</p>	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MODULE



5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban

hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

- Kiến thức và kỹ năng an toàn lao động phải được giảng dạy tại tất cả các môn học (lồng ghép trong quá trình đào tạo);
- Khoa tổ chức tập huấn kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc chuyên nghiệp và kỹ năng xác định điểm mạnh điểm yếu bản thân cho học sinh trước khi tham gia thực tập tốt nghiệp; Tập huấn kinh doanh căn bản cho sinh viên trong các buổi học ngoại khóa;
- Sinh viên/ học sinh khi đến học tập/ thực tập tại doanh nghiệp, thực hiện báo cáo theo biểu mẫu đã thống nhất với IECD.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27. tháng 9. năm 2021 *lan*

lvt HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tường



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

(Ban hành theo Quyết định số 1291/QĐ-LĐ-TĐ-TX ngày 27 tháng 9 năm 2021
2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.)

- Tên ngành, nghề đào tạo: Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống
- Tên tiếng Anh: Restaurant Management
- Mã ngành, nghề: 5340423
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS
- Thời gian đào tạo: 02 năm

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO:

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực ngành quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống có kiến thức, kỹ năng chế biến, phục vụ và kinh doanh các sản phẩm nhà hàng và dịch vụ ăn uống; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng học tập nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

Khi kết thúc chương trình, học sinh sinh viên có thể:

- 1.2.1.1. Xác định được vị trí, vai trò của nhà hàng trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động nhà hàng, tác động của nó đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;
- 1.2.1.2. Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong nhà hàng;
- 1.2.1.3. Mô tả được mối liên hệ, hợp tác giữa các bộ phận trong nhà hàng;



- 1.2.1.4. Mô tả được chức năng, nhiệm vụ của nhân viên tại các vị trí việc làm trong nhà hàng;
- 1.2.1.5. Trình bày được các quy trình phục vụ tại các vị trí việc làm trong nhà hàng: phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh;
- 1.2.1.6. Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu của các bộ phận trong nhà hàng và giải thích công dụng, cách sử dụng của chúng;
- 1.2.1.7. Trình bày được nguyên tắc vệ sinh, an toàn – an ninh, phòng cháy, chữa cháy trong nhà hàng;
- 1.2.1.8. Mô tả được nguyên nhân gây tai nạn, cháy nổ và biện pháp phòng ngừa trong nhà hàng;
- 1.2.1.9. Mô tả được các quy trình tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm của nhà hàng;
- 1.2.1.10. Mô tả được các quy trình xây dựng và thành lập doanh nghiệp kinh doanh nhà hàng;
- 1.2.1.11. Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

Chương trình sẽ cung cấp cho học sinh sinh viên những kỹ năng sau đây:

- 1.2.2.1. Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí việc làm phục vụ bàn, pha chế và phục vụ đồ uống, chế biến và phục vụ món ăn nóng, chế biến và phục vụ món bánh, theo tiêu chuẩn của nhà hàng;
- 1.2.2.2. Sử dụng đúng và an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ nhà hàng;
- 1.2.2.3. Điều hành được các công việc hàng ngày và quản lý thời gian làm việc hiệu quả;

- 1.2.2.4. Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận của nhà hàng;
- 1.2.2.5. Làm được các loại mẫu biểu, báo cáo, văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của nhà hàng;
- 1.2.2.6. Phân tích, đánh giá được kết quả làm việc của các bộ phận phụ trách; kiểm soát vật tư, hàng hóa;
- 1.2.2.7. Tổ chức quảng cáo và bán sản phẩm nhà hàng một cách hiệu quả;
- 1.2.2.8. Tổ chức sự kiện trong nhà hàng hiệu quả và tiết kiệm.
- 1.2.2.9. Sử dụng được ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- 1.2.3.1. Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp, chấp hành nghiêm túc nội quy, quy định của nhà hàng;
- 1.2.3.2. Triển khai kế hoạch làm việc, khả năng tổ chức công việc;
- 1.2.3.3. Thực hiện thao tác chính xác và đúng quy trình;
- 1.2.3.4. Thực hiện vệ sinh và an toàn trong quá trình phục vụ;
- 1.2.3.5. Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- 1.2.3.6. Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong nhà hàng;
- 1.2.3.7. Tôn trọng khách hàng, quan tâm chăm sóc tốt khách hàng;
- 1.2.3.8. Linh hoạt trong xử lý tình huống;
- 1.2.3.9. Thuyết trình, trình bày quan điểm tốt trước tập thể;
- 1.2.3.10. Làm việc nhóm, làm việc cá nhân;

+ Năng lực ngoại ngữ:

- Học và đạt các học phần ngoại ngữ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Năng lực sử dụng CNTT:

- Có chứng chỉ Công nghệ thông tin cơ bản do Trường Cao Đẳng Công Nghệ Thủ Đức cấp hoặc có chứng chỉ kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống, học sinh có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- ✓ Phục vụ bàn;
- ✓ Pha chế và phục vụ thức uống;
- ✓ Chế biến và phục vụ món ăn nóng;
- ✓ Chế biến và phục vụ món bánh
- ✓ Thu ngân;
- ✓ Tiếp tân nhà hàng;

2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHOÁ HỌC:

- ✓ Số lượng học phần: 27 (bao gồm 24 học phần bắt buộc và 03 học phần tự chọn)
- ✓ Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 58 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các học phần chung/đại cương: 9 tín chỉ
- ✓ Khối lượng các học phần chuyên môn: 49 tín chỉ
- ✓ Khối lượng lý thuyết: 27 tín chỉ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 31 tín chỉ

3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

TT	MÃ MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
A	Các môn học/học phần chung		9	6	3	180	69	111	
1	DCT400360	Giáo dục chính trị	2	2	0	30	15	15	
2	DCT400030	Pháp luật	1	1	0	15	9	6	
3	DCT400090	Tin học	2	1	1	45	15	30	
4	NNT400020	Tiếng Anh 1A	2	1	1	45	15	30	
5	NNK100040	Tiếng Anh 1B	2	1	1	45	15	30	
Các môn Giáo dục thể chất, QP&AN (Không tính số tín chỉ)									
6	DCK100031	Giáo dục thể chất 1	1	0	1	30	4	26	
7	DCT400370	Giáo dục quốc phòng và an	2	1	1	45	21	24	

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
		ninh							
B	Các môn học/học phần chuyên môn ngành, nghề		48	21	27	1260	315	945	
I	Môn học/học phần cơ sở		17	15	2	285	225	60	
1	CSK115050	Tổng quan nhà hàng	2	2	0	30	30	0	1.2.1.1- 1.2.1.4 1.2.3.1, 1.2.3.6
2	CSK115030	Văn hóa ẩm thực	3	3	0	45	45	0	1.2.1.11
3	CSK115040	An toàn an ninh trong nhà hàng – khách sạn	3	3	0	45	45	0	1.2.1.7, 1.2.1.8 1.2.3.1, 1.2.3.4
4	CST428100	Marketing NH&DVAU	2	1	1	45	15	30	1.2.1.9 1.2.2.7 1.2.3.1, 1.2.3.4
5	CSK115080	Giao tiếp trong kinh doanh	2	1	1	45	15	30	1.2.2.3 1.2.3.1, 1.2.3.8- 1.2.3.10
6	CNT428072	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0	30	30	0	1.2.1.7 1.2.3.1, 1.2.3.4
7	CSK115090	Anh văn chuyên ngành nhà hàng	3	3	0	45	45	0	1.2.1.4 1.2.2.9 1.2.3.9
II	Môn học/học phần chuyên môn		31	6	25	975	90	885	
II.1	Môn học/học phần bắt buộc		29	6	23	915	90	825	
1	TNK115020	Tổ chức sự kiện	2	1	1	60	15	45	1.2.1.9 1.2.2.8 1.2.3.9, 1.2.3.10

TT	MÃ MÔN HỌC/ HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
2	CNK115190	Nghiệp vụ Bar	3	1	2	75	15	60	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
3	CNT428170	Nghiệp vụ phục vụ bàn	3	1	2	75	15	60	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
4	CNK115150	Nghiệp vụ chế biến món ăn Á	3	0	3	90	0	90	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
5	CNK115140	Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu	3	0	3	90	0	90	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
6	CNK115110	Nghiệp vụ chế biến bánh Á	3	1	2	75	15	60	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
7	CNK115120	Nghiệp vụ chế biến bánh Âu	3	1	2	75	15	60	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4

TT	MÃ MÔN HỌC/HỌC PHẦN	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Khối lượng (tín chỉ)			Thời lượng (giờ)			Mục tiêu
			TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	TỔNG SỐ	LÝ THUYẾT	THỰC HÀNH	
8	CNK115130	Thực tập doanh nghiệp nhà hàng	2	0	2	90	0	90	1.2.1.1- 1.2.1.11 1.2.2.1- 1.2.2.8 1.2.3.1- 1.2.3.10
9	TNT428070	Thực tập tốt nghiệp	5	0	5	225	0	225	1.2.1.1- 1.2.1.11 1.2.2.1- 1.2.2.8 1.2.3.1- 1.2.3.10
10	TNK115010	Kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống	2	1	1	60	15	45	1.2.1.10 1.2.2.4- 1.2.2.6
II.2	Môn học/học phần tự chọn		2	0	2	60	0	60	
		(SV chọn 01 HP trong 03 môn học/học phần sau)							
1	CNK115090	Nghiệp vụ chế biến món ăn nâng cao	2	0	2	60	0	60	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
2	CNK115100	Nghiệp vụ chế biến bánh mì	2	0	2	60	0	60	1.2.1.4- 1.2.1.6 1.2.2.1, 1.2.2.2 1.2.3.3, 1.2.3.4
3	CNK115160	Kỹ năng bán hàng trong nhà hàng	2	0	2	60	0	60	1.2.1.9 1.2.2.7 1.2.3.7- 1.2.3.9
Tổng cộng:			57	27	30	1440	384	1056	

4. SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN:

4.1. Giải thích các ký hiệu:

KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
<p>Các môn học chung</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Giáo dục chính trị</u> DCT400360 (2,2,0)</p> </div>	<p><u>Giáo dục chính trị</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>DCT400360: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,2,0): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần bắt buộc</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu</u> CNK115140 (3,0,3)</p> </div>	<p><u>Nghiệp vụ chế biến món ăn Âu</u>: Tên môn học/học phần</p> <p>CNK115140 : Mã môn học/học phần</p> <p>(3,0,3): Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
<p>Các môn học chuyên môn ngành, nghề Phần tự chọn</p> <div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 10px; width: fit-content; margin: 10px auto;"> <p><u>Tự chọn 1/3 hp</u> CNK115090 (2,0,2)</p> </div>	<p><u>Tự chọn 1/3 h.p</u>: Số HP tự chọn /tổng số HP</p> <p>CNK115090: Mã môn học/học phần</p> <p>(2,0,2) : Số tín chỉ của HP (tổng số, LT,TH)</p>
→	Điều kiện tiên quyết
- - - - - →	Môn học trước

4.2. Sơ đồ mối liên hệ và tiến trình đào tạo các môn học/học phần:

5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện:

- Đối với môn học Giáo dục chính trị: Thực hiện theo thông tư 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Pháp luật: Thực hiện theo thông tư 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục thể chất: Thực hiện theo thông tư 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh: Thực hiện theo thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình đào tạo môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tiếng Anh: Thực hiện theo thông tư 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.
- Đối với môn học Tin học: Thực hiện theo thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

5.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên/học sinh có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường sẽ bố trí tham quan, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp, công ty, khu công nghiệp, khu chế xuất... vào các thời điểm thích hợp.
- Để giáo dục đạo đức, truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội, tăng cường các kỹ năng mềm, sinh viên/học sinh cần tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, huấn luyện kỹ năng... do nhà trường tổ chức.

5.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học:

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập (số lần kiểm tra, hình thức kiểm tra...) được thực hiện theo quy định trong từng chương trình môn học cụ thể.
- Tổ chức kỳ thi kết thúc môn học/học phần (ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc môn học/học phần ...) được thực hiện theo các quy định hiện hành của trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức.

5.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên/học sinh được xét công nhận tốt nghiệp khi:

- Tích lũy đủ số môn học/học phần và số tín chỉ quy định bởi chương trình đào tạo. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên.
- Các môn giáo dục Quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất được đánh giá đạt.
- Thỏa mãn các điều kiện chuẩn đầu ra của chuyên ngành đào tạo theo quy định.
- Căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của trường.

5.5. Các chú ý khác (nếu có):

Tp. Thủ Đức, ngày 27 tháng 9 năm 2021

kt HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Ngọc Tường





THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1978